300 từ vựng HSK 1 (HSK 3.0, đề cương 2025)

Chữ Hán, pinyin, âm Hán Việt và nghĩa tiếng Việt, theo thứ tự của đề cương thi HSK chính thức năm 2025. Miễn phí từ SentenceCoach: sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-1

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
1	爱	ài	ái	yêu; thích
2	八	bā	bát	tám; số 8
3	爸爸	bàba	bá bá	bố; ba
4	吧	ba	ba	nhé; nhỉ; chứ (trợ từ đề nghị, phỏng đoán)
5	白天	báitiān	bạch thiên	ban ngày
6	百	bǎi	bách	trăm; một trăm
7	半	bàn	bán	một nửa; rưỡi
8	包子	bāozi	bao tử	bánh bao
9	杯子	bēizi	bôi tử	cái cốc; cái ly
10	本	běn	bản	quyển; cuốn (lượng từ cho sách, vở)
11	边	biān	biên	bên; phía; cạnh
12	病	bìng	bệnh	bệnh; ốm
13	不	bù	bất	không; chẳng
14	不客气	búkèqi	bất khách khí	không có gì; đừng khách sáo
15	不要	búyào	bất yếu	đừng; không được
16	菜	cài	thái	món ăn; rau
17	茶	chá	trà	trà; chè
18	唱	chàng	xướng	hát
19	超市	chāoshì	siêu thị	siêu thị
20	车	chē	xa	xe; ô tô
21	吃	chī	cật	ăn
22	出租车	chūzūchē	xuất tô xa	xe taxi
23	穿	chuān	xuyên	mặc (quần áo); đi (giày)
24	打电话	dǎdiànhuà	đả điện thoại	gọi điện thoại
25	大	dà	đại	to; lớn
26	大家	dàjiā	đại gia	mọi người
27	大学	dàxué	đại học	đại học; trường đại học

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
28	大学生	dàxuéshēng	đại học sinh	sinh viên
29	到	dào	đáo	đến; tới
30	的	de	đích	của (trợ từ kết cấu)
31	弟弟	dìdi	đệ đệ	em trai
32	第	dì	đệ	thứ (tiền tố chỉ số thứ tự)
33	点	diǎn	điểm	giờ (lượng từ chỉ giờ); một chút
34	电话	diànhuà	điện thoại	điện thoại; cuộc gọi
35	电脑	diànnǎo	điện não	máy tính
36	电视	diànshì	điện thị	tivi; truyền hình
37	电影	diànyǐng	điện ảnh	phim; điện ảnh
38	电影院	diànyǐngyuàn	điện ảnh viện	rạp chiếu phim
39	店	diàn	điếm	cửa hàng; quán
40	东西	dōngxi	đông tây	đồ vật; đồ đạc
41	都	dōu	đô	đều; tất cả
42	读	dú	độc	đọc
43	读书	dúshū	độc thư	đọc sách; đi học
44	对	duì	đối	đúng; với; đối với
45	对不起	duìbuqǐ	đối bất khởi	xin lỗi
46	多	duō	đa	nhiều
47	多少	duōshao	đa thiểu	bao nhiêu
48	儿子	érzi	nhi tử	con trai
49	二	èr	nhị	hai; số 2
50	饭	fàn	phạn	cơm; bữa ăn
51	饭店	fàndiàn	phạn điếm	nhà hàng; khách sạn
52	房间	fángjiān	phòng gian	căn phòng
53	飞机	fēijī	phi cơ	máy bay
54	非常	fēicháng	phi thường	rất; vô cùng
55	分	fēn	phân	phút; điểm (lượng từ); hào (tiền)
56	分钟	fēnzhōng	phân chung	phút
57	高兴	gāoxìng	cao hưng	vui; vui vẻ

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
58	哥哥	gēge	ca ca	anh trai
59	歌	gē	ca	bài hát
60	个	gè	cá	cái; chiếc; người (lượng từ thông dụng)
61	给	gěi	cấp	cho; đưa cho
62	工作	gōngzuò	công tác	làm việc; công việc
63	公司	gōngsī	công ti	công ty
64	狗	gǒu	cẩu	con chó
65	贵	guì	quý	đắt; quý
66	国	guó	quốc	nước; quốc gia
67	还	hái	hoàn	vẫn; còn
68	孩子	háizi	hài tử	đứa trẻ; con cái
69	汉语	Hànyǔ	hán ngữ	tiếng Trung; tiếng Hán
70	汉字	Hànzì	hán tự	chữ Hán
71	好	hǎo	hảo	tốt; hay; khỏe
72	好吃	hǎochī	hảo cật	ngon
73	好看	hǎokàn	hảo khán	đẹp; hay (phim, sách)
74	好听	hǎotīng	hảo thính	nghe hay; êm tai
75	好玩儿	hǎowánr	hảo ngoạn	vui; thú vị
76	号	hào	hiệu	ngày (trong tháng); số
77	喝	hē	hát	uống
78	和	hé	hòa	và; với
79	很	hěn	ngận	rất
80	后	hòu	hậu	sau; phía sau
81	回	huí	hồi	về; trở về
82	会	huì	hội	biết (làm gì); có thể; sẽ
83	火车	huǒchē	hỏa xa	tàu hỏa
84	鸡蛋	jīdàn	kê đản	trứng gà
85	几	jǐ	kỉ	mấy; bao nhiêu
86	家	jiā	gia	nhà; gia đình
87	家人	jiārén	gia nhân	người nhà; người thân

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
88	见	jiàn	kiến	gặp; thấy
89	件	jiàn	kiện	chiếc; cái; việc (lượng từ cho quần áo, sự việc)
90	饺子	jiǎozi	giảo tử	bánh sủi cảo; há cảo
91	叫	jiào	khiếu	gọi; tên là
92	姐姐	jiějie	thư thư	chị gái
93	今年	jīnnián	kim niên	năm nay
94	今天	jīntiān	kim thiên	hôm nay
95	九	jiǔ	cửu	chín; số 9
96	觉得	juéde	giác đắc	cảm thấy; thấy rằng
97	开	kāi	khai	mở; lái (xe)
98	开车	kāichē	khai xa	lái xe
99	看	kàn	khán	nhìn; xem; đọc
100	看病	kànbìng	khán bệnh	khám bệnh; đi khám bệnh
101	看见	kànjiàn	khán kiến	nhìn thấy
102	可以	kěyǐ	khả dĩ	có thể; được
103	课	kè	khóa	bài học; tiết học; môn học
104	口	kǒu	khẩu	miệng; nhân khẩu (lượng từ chỉ người trong nhà)
105	块	kuài	khối	đồng (đơn vị tiền); miếng; cục
106	来	lái	lai	đến; tới
107	老师	lǎoshī	lão sư	thầy giáo; cô giáo
108	了	le	liễu	rồi; đã (trợ từ)
109	冷	lěng	lãnh	lạnh
110	里	lǐ	lí	trong; bên trong
111	两	liǎng	lưỡng	hai (dùng trước lượng từ)
112	零	líng	linh	số không; số 0
113	六	liù	lục	sáu; số 6
114	妈妈	māma	ma ma	mẹ; má
115	吗	ma	ma	không? (trợ từ nghi vấn)
116	买	mǎi	mãi	mua
117	卖	mài	mại	bán

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
118	忙	máng	mang	bận
119	猫	māo	miêu	con mèo
120	没关系	méiguānxi	một quan hệ	không sao; không có gì
121	没事	méishì	một sự	không sao; không có việc gì
122	没有	méiyǒu	một hữu	không có; chưa
123	妹妹	mèimei	muội muội	em gái
124	们	men	môn	các; những (hậu tố số nhiều)
125	米饭	mǐfàn	mễ phạn	cơm
126	面包	miànbāo	diện bao	bánh mì
127	面条儿	miàntiáor	diện điều	mì sợi
128	名字	míngzi	danh tự	tên
129	明年	míngnián	minh niên	năm sau; sang năm
130	明天	míngtiān	minh thiên	ngày mai
131	哪	nǎ	na	nào
132	哪个	nǎge	na cá	cái nào
133	哪里	nǎlǐ	na lí	ở đâu
134	哪儿	nǎr	na	ở đâu
135	哪些	nǎxiē	na ta	những cái nào
136	那	nà	na	kia; đó
137	那边	nàbiān	na biên	bên kia; đằng kia
138	那个	nàge	na cá	cái kia; cái đó
139	那里	nàlǐ	na lí	ở đó; chỗ đó
140	那儿	nàr	na	ở đó; chỗ đó
141	那些	nàxiē	na ta	những cái kia; những cái đó
142	男	nán	nam	nam; con trai
143	男朋友	nánpéngyou	nam bằng hữu	bạn trai
144	呢	ne	ni	thì sao? còn…? (trợ từ nghi vấn)
145	能	néng	năng	có thể; có khả năng
146	你	nǐ	nễ	bạn; anh; chị (ngôi thứ hai)
147	你好	nǐhǎo	nễ hảo	xin chào

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
148	你们	nǐmen	nễ môn	các bạn
149	年	nián	niên	năm
150	您	nín	nâm	ngài; ông; bà (ngôi thứ hai, kính trọng)
151	牛奶	niúnǎi	ngưu nãi	sữa bò
152	女	nǚ	nữ	nữ; con gái
153	女儿	nǚ'ér	nữ nhi	con gái (của cha mẹ)
154	女朋友	nǚpéngyou	nữ bằng hữu	bạn gái
155	女士	nǚshì	nữ sĩ	bà; quý cô; chị
156	朋友	péngyou	bằng hữu	bạn; bạn bè
157	便宜	piányi	tiện nghi	rẻ
158	漂亮	piàoliang	phiêu lượng	đẹp; xinh
159	苹果	píngguǒ	bình quả	quả táo
160	七	qī	thất	bảy; số 7
161	起床	qǐchuáng	khởi sàng	thức dậy; ngủ dậy
162	千	qiān	thiên	nghìn; ngàn
163	前	qián	tiền	trước; phía trước
164	钱	qián	tiền	tiền
165	请	qǐng	thỉnh	mời; xin
166	请问	qǐngwèn	thỉnh vấn	xin hỏi; cho hỏi
167	去	qù	khứ	đi
168	去年	qùnián	khứ niên	năm ngoái
169	热	rè	nhiệt	nóng
170	人	rén	nhân	người
171	认识	rènshi	nhận thức	quen; quen biết; nhận biết
172	日	rì	nhật	ngày (trong tháng)
173	三	sān	tam	ba; số 3
174	商店	shāngdiàn	thương điếm	cửa hàng; cửa hiệu
175	上	shàng	thượng	trên; lên; trước (tuần trước, tháng trước)
176	上班	shàngbān	thượng ban	đi làm
177	上课	shàngkè	thượng khóa	lên lớp; vào học

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
178	上午	shàngwǔ	thượng ngọ	buổi sáng
179	上学	shàngxué	thượng học	đi học
180	少	shǎo	thiểu	ít
181	谁	shéi/shuí	thùy	ai
182	什么	shénme	thập ma	gì; cái gì
183	生病	shēngbìng	sinh bệnh	bị ốm; bị bệnh
184	十	shí	thập	mười; số 10
185	时候	shíhou	thời hậu	lúc; khi
186	时间	shíjiān	thời gian	thời gian
187	事	shì	sự	việc; sự việc
188	是	shì	thị	là
189	手机	shǒujī	thủ cơ	điện thoại di động
190	书	shū	thư	sách
191	书店	shūdiàn	thư điếm	hiệu sách
192	水	shuǐ	thủy	nước
193	水果	shuǐguǒ	thủy quả	hoa quả; trái cây
194	睡	shuì	thụy	ngủ
195	睡觉	shuìjiào	thụy giác	ngủ; đi ngủ
196	说	shuō	thuyết	nói
197	说话	shuōhuà	thuyết thoại	nói chuyện
198	四	sì	tứ	bốn; số 4
199	岁	suì	tuế	tuổi
200	他	tā	tha	anh ấy; ông ấy
201	他们	tāmen	tha môn	họ; bọn họ
202	它	tā	tha	nó (chỉ vật, con vật)
203	它们	tāmen	tha môn	chúng nó (chỉ vật, con vật)
204	她	tā	tha	cô ấy; chị ấy
205	她们	tāmen	tha môn	các cô ấy; họ (nữ)
206	太	tài	thái	quá; lắm
207	天	tiān	thiên	ngày; trời

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
208	天气	tiānqì	thiên khí	thời tiết
209	听	tīng	thính	nghe
210	听见	tīngjiàn	thính kiến	nghe thấy
211	同学	tóngxué	đồng học	bạn học
212	外	wài	ngoại	ngoài; bên ngoài
213	外边	wàibian	ngoại biên	bên ngoài
214	玩	wán	ngoạn	chơi
215	晚	wǎn	vãn	muộn; trễ
216	晚饭	wǎnfàn	vãn phạn	bữa tối; cơm tối
217	晚上	wǎnshang	vãn thượng	buổi tối
218	喂	wèi	uy	alô; này (thán từ gọi)
219	问	wèn	vấn	hỏi
220	问题	wèntí	vấn đề	câu hỏi; vấn đề
221	我	wǒ	ngã	tôi; mình
222	我们	wǒmen	ngã môn	chúng tôi; chúng ta
223	五	wǔ	ngũ	năm; số 5
224	午饭	wǔfàn	ngọ phạn	bữa trưa; cơm trưa
225	喜欢	xǐhuan	hỉ hoan	thích
226	下	xià	hạ	dưới; xuống; sau (tuần sau, tháng sau)
227	下班	xiàbān	hạ ban	tan làm
228	下课	xiàkè	hạ khóa	tan học; hết giờ học
229	下午	xiàwǔ	hạ ngọ	buổi chiều
230	下雨	xiàyǔ	hạ vũ	mưa; trời mưa
231	先生	xiānsheng	tiên sinh	ông; ngài; chồng
232	现在	xiànzài	hiện tại	bây giờ; hiện nay
233	想	xiǎng	tưởng	muốn; nghĩ; nhớ
234	小	xiǎo	tiểu	nhỏ; bé
235	小朋友	xiǎopéngyǒu	tiểu bằng hữu	bạn nhỏ; em bé
236	小时	xiǎoshí	tiểu thời	tiếng đồng hồ; giờ
237	小学	xiǎoxué	tiểu học	tiểu học; trường tiểu học

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
238	小学生	xiǎoxuéshēng	tiểu học sinh	học sinh tiểu học
239	些	xiē	ta	một vài; một số
240	写	xiě	tả	viết
241	谢谢	xièxie	tạ tạ	cảm ơn
242	新	xīn	tân	mới
243	星期	xīngqī	tinh kì	tuần; thứ (trong tuần)
244	星期日	xīngqīrì	tinh kì nhật	chủ nhật
245	星期天	xīngqītiān	tinh kì thiên	chủ nhật
246	休息	xiūxi	hưu tức	nghỉ ngơi
247	学	xué	học	học
248	学生	xuéshēng	học sinh	học sinh; sinh viên
249	学习	xuéxí	học tập	học; học tập
250	学校	xuéxiào	học hiệu	trường học
251	雪	xuě	tuyết	tuyết
252	要	yào	yếu	muốn; cần; phải; sắp
253	也	yě	dã	cũng
254	一	yī	nhất	một; số 1
255	一半	yíbàn	nhất bán	một nửa
256	一点儿	yìdiǎnr	nhất điểm	một chút; một ít
257	一下	yíxià	nhất hạ	một chút; một lát (sau động từ)
258	一些	yìxiē	nhất ta	một vài; một số
259	衣服	yīfu	y phục	quần áo
260	医生	yīshēng	y sinh	bác sĩ
261	医院	yīyuàn	y viện	bệnh viện
262	椅子	yǐzi	ỷ tử	cái ghế
263	有	yǒu	hữu	có
264	有的	yǒude	hữu đích	có cái; có người; một số
265	有点儿	yǒudiǎnr	hữu điểm	hơi; có chút
266	有些	yǒuxiē	hữu ta	một số; có chút
267	雨	yǔ	vũ	mưa

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
268	元	yuán	nguyên	đồng; tệ (đơn vị tiền)
269	月	yuè	nguyệt	tháng; mặt trăng
270	再	zài	tái	lại; nữa
271	再见	zàijiàn	tái kiến	tạm biệt
272	在	zài	tại	ở; đang
273	早	zǎo	tảo	sớm
274	早饭	zǎofàn	tảo phạn	bữa sáng
275	早上	zǎoshang	tảo thượng	buổi sáng sớm
276	怎么	zěnme	chẩm ma	thế nào; sao; làm sao
277	怎么样	zěnmeyàng	chẩm ma dạng	như thế nào; ra sao
278	找	zhǎo	trảo	tìm
279	这	zhè	giá	này; đây
280	这边	zhèbiān	giá biên	bên này; phía này
281	这个	zhège	giá cá	cái này
282	这里	zhèlǐ	giá lí	ở đây; chỗ này
283	这儿	zhèr	giá	ở đây; chỗ này
284	这些	zhèxiē	giá ta	những cái này
285	真	zhēn	chân	thật; thật là
286	正在	zhèngzài	chính tại	đang
287	只	zhī	chích	con (lượng từ cho con vật); chiếc (một trong đôi)
288	知道	zhīdào	tri đạo	biết
289	中国	Zhōngguó	trung quốc	Trung Quốc
290	中文	Zhōngwén	trung văn	tiếng Trung
291	中午	zhōngwǔ	trung ngọ	buổi trưa
292	中学	zhōngxué	trung học	trung học; trường trung học
293	中学生	zhōngxuéshēng	trung học sinh	học sinh trung học
294	住	zhù	trú	ở; sống
295	桌子	zhuōzi	trác tử	cái bàn
296	字	zì	tự	chữ
297	昨天	zuótiān	tạc thiên	hôm qua

STT	Từ	Pinyin	Âm Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
298	坐	zuò	tọa	ngồi; đi (xe, tàu, máy bay)
299	做	zuò	tố	làm
300	做饭	zuòfàn	tố phạn	nấu cơm; nấu ăn

Nghĩa tiếng Việt và từ loại được dịch máy theo nghĩa HSK 1 của từng từ và chưa được người bản ngữ kiểm tra, nên có thể có chỗ chưa chính xác. Âm Hán Việt đã đối chiếu với cơ sở dữ liệu Unihan (loại bỏ âm Nôm). Chữ Hán và pinyin lấy từ đề cương chính thức. SentenceCoach là trang học độc lập, không thuộc đơn vị tổ chức thi HSK. Báo lỗi tại sentencecoach.com/vi/tu-vung-hsk-1